



**TECHCOMBANK** 

# **GẶP GỠ NHÀ ĐẦU TƯ CÁ NHÂN VÀ CÔNG BỐ KQKD NĂM 2021**

**NGÀY 28 THÁNG 4 NĂM 2022**



PHẦN 1

## ▶ NHỮNG KẾT QUẢ NỔI BẬT

PHẦN 2

## ▶ CẬP NHẬT TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ

PHẦN 3

## ▶ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2022

PHẦN 4

## ▶ TRIỂN VỌNG KINH DOANH 2022

PHẦN 1

# NHỮNG KẾT QUẢ NỔI BẬT



# Kết quả tài chính ổn định bất chấp thách thức của làn sóng COVID thứ 4

**TOI**

▲ **10.1 nghìn tỷ đồng**  
**13.2% YoY**

- ▶ 1Q22: Doanh thu (TOI) tăng trưởng + 13.2%% YoY nhờ cả thu nhập lãi (NII) tăng + 32.5% YoY và thu nhập ngoài lãi (NFI<sup>1</sup>) tăng + 24.1% YoY
- ▶ Loại trừ các khoản thu từ nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro, TOI tăng +15.3% YoY

**PBT**

▲ **6.8 nghìn tỷ đồng**  
**23.0% YoY**

- ▶ Lợi nhuận trước thuế (PBT) tăng trưởng mạnh hơn TOI nhờ chi phí dự phòng giảm 74.3% YoY

**ROA**

▲ **3.6%**  
**1Q21: 3.5%**

- ▶ ROA (12 tháng gần nhất) cao phản ánh chính sách phân bổ, khai thác tài sản hiệu quả
- ▶ ROE đạt 21.8%, tăng 167 điểm so với 1 năm trước đó

**CASA**

▲ **50.4%**  
**4Q21: 50.5%**

- ▶ Tỷ lệ CASA ngang bằng so với cuối năm 2021, tốt hơn so với quý 1 các năm
- ▶ Được dẫn dắt bởi số dư CASA cá nhân tăng 7.8% trong quý 1 năm 2022

**NPL**

■ **0.7%**  
**4Q21: 0.7%**

- ▶ Tỷ lệ nợ xấu (NPL) không tăng nhờ quản trị rủi ro thận trọng và kinh tế phục hồi sau làn sóng COVID thứ 4
- ▶ Tỷ lệ bao phủ nợ xấu được duy trì ở mức cao 160.8%

**CAR**

▲ **15.1%**  
**4Q21: 15.0%**

- ▶ Vị thế vốn vững chắc với CAR đạt 15.1%, tạo dư địa lớn cho tăng trưởng tín dụng theo mức được NHNN cho phép



PHẦN 2

# CẬP NHẬT TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ





# Nền kinh tế đang tăng trưởng với lạm phát trong tầm kiểm soát

Các chỉ số	1Q21	2Q21	3Q21	4Q21	1Q22
<b>Tăng trưởng GDP (%)</b>	4.7	6.7	-6.0	5.2	5.0
<b>Lạm phát</b> (trung bình, %)	0.3	2.7	2.5	1.9	1.9
<b>Tăng trưởng bán lẻ</b> (loại trừ yếu tố giá, %)	4.4	3.6	-8.7	-6.2	1.6
<b>Giải ngân FDI</b> (% GDP)	4.8	5.8	4.6	6.1	4.7
<b>Tăng trưởng xuất khẩu</b> (%, YoY)	22.0	33.5	5.2	19.4	12.9
<b>PMI<sup>2</sup></b> (trung bình)	52.2	50.6	41.8	52.3	53.2
<b>Tỷ lệ thất nghiệp<sup>3</sup></b> (trung bình, %)	2.4	2.6	4.0	3.6	2.2



PHẦN 3

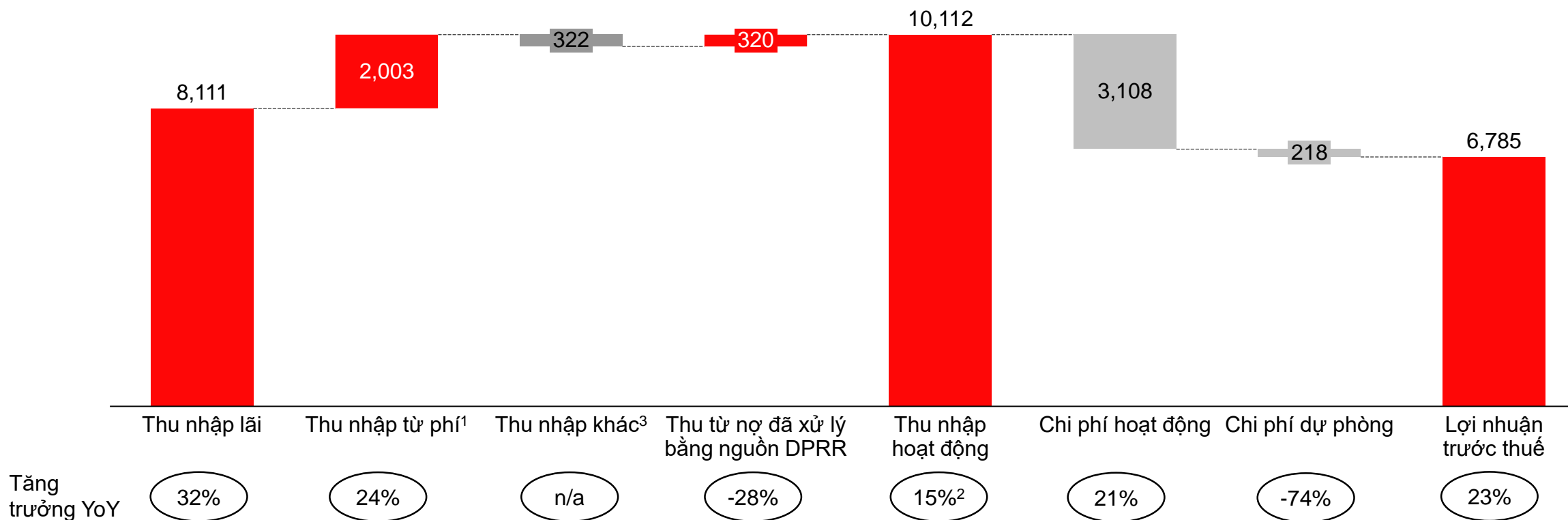
# KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2022



## Kết quả tài chính tốt nhờ các hoạt động kinh doanh cốt lõi

- 1Q22, NII tăng +32.5% YoY dẫn dắt bởi cả tăng trưởng tài sản sinh lãi và biên lãi thuần (NIM) ổn định trong quý
- NFI<sup>1</sup> tăng 24.1% YoY, dẫn dắt bởi phí ngân hàng đầu tư (IB) tăng +35.3% YoY, phí thư tín dụng, tiền mặt và thanh toán (+55.1% YoY) và phí kinh doanh ngoại tệ (+53.4% YoY)

### Lợi nhuận quý 1 năm 2022 (Tỷ đồng)



**Ghi chú:** 1. Tham khảo cách tính NFI trong slide 14; 2. Không bao gồm thu từ nợ đã xử lý bằng nguồn DPRR; 3. Thu nhập khác bị ảnh hưởng trong 1Q22 từ các khoản lỗ chưa thực hiện trong danh mục TPCP do lãi suất tăng trong 1Q22. Các trái phiếu này chủ yếu được nắm giữ như một phần của danh mục tài sản chất lượng và có tính thanh khoản cao

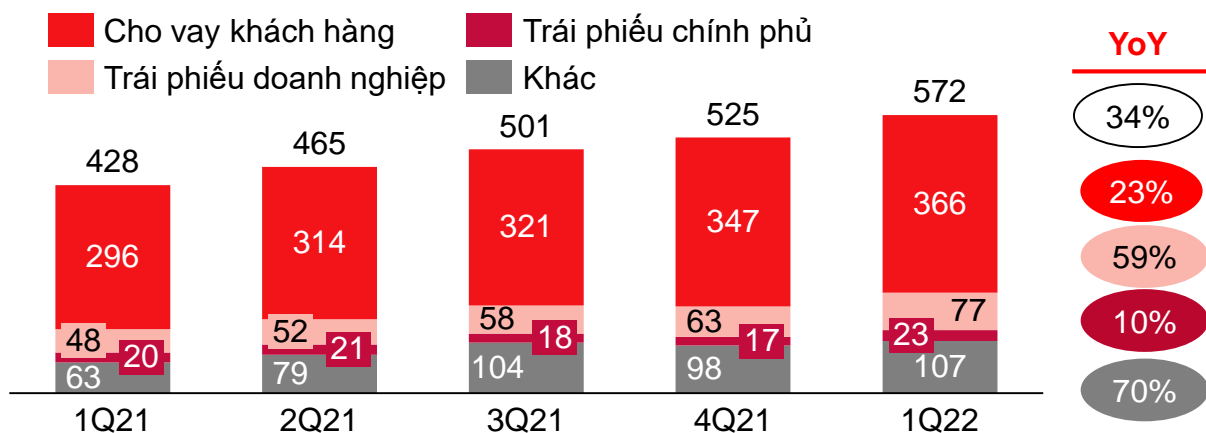




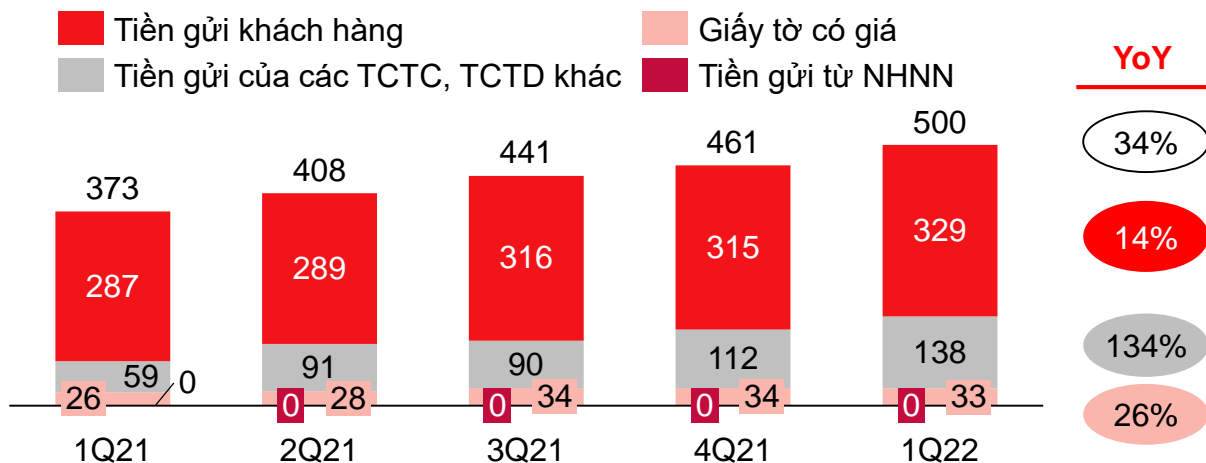
# Thu nhập lãi thuần tăng nhờ NIM ổn định và tăng trưởng tín dụng

- Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ trong quý 1 năm 2022 và tiếp tục đa dạng hóa cơ cấu huy động
- Chi phí vốn và lợi suất tài sản ổn định, giữ cho biên lãi thuần (NIM) mạnh mẽ ở mức 5.6%

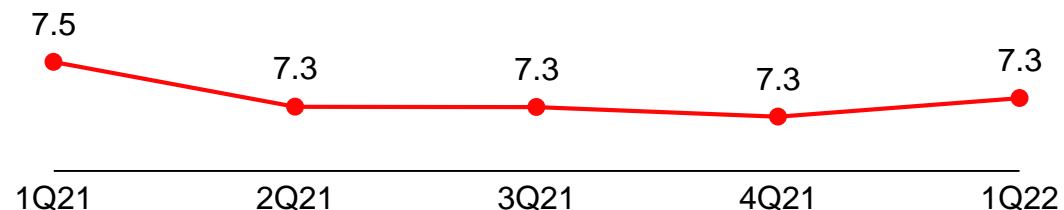
## Cơ cấu tài sản sinh lãi (Nghìn tỷ đồng)



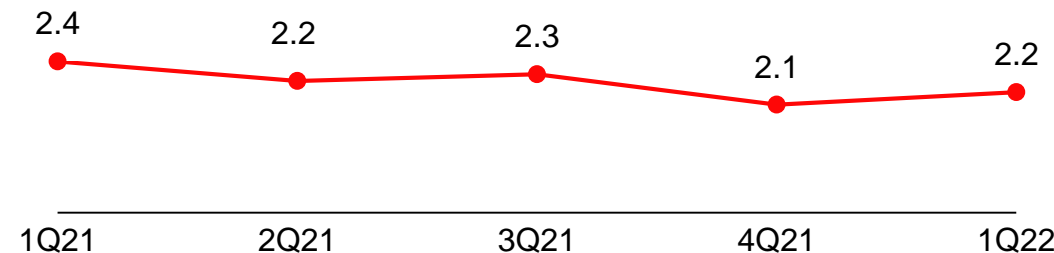
## Cơ cấu vốn (Nghìn tỷ đồng)



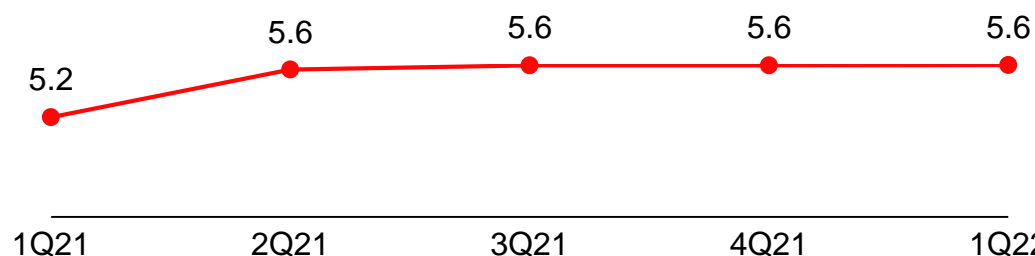
## Lợi suất tài sản<sup>1</sup> (%)



## Chi phí vốn<sup>1</sup> (%)



## NIM 12 tháng gần nhất (%)



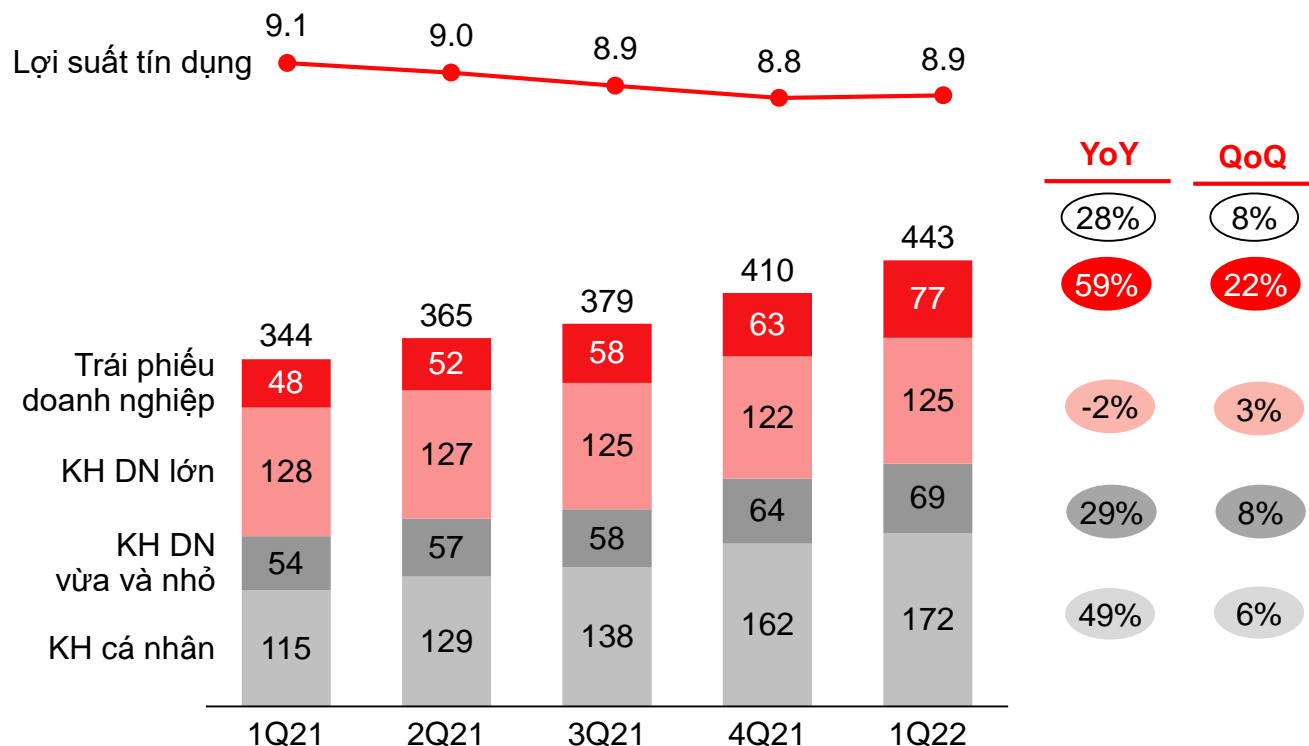
Ghi chú: 1. Lợi suất tài sản và chi phí vốn trong quý



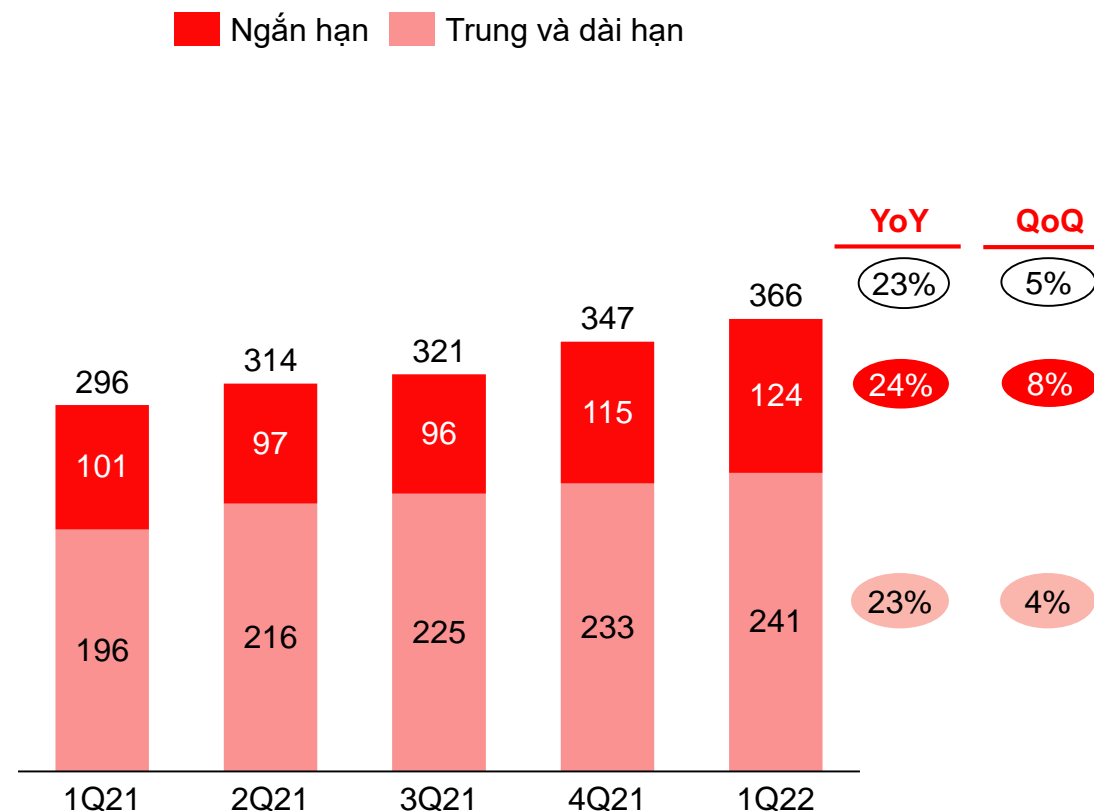
# Nhu cầu tín dụng mạnh mẽ ở tất cả các phân khúc khách hàng

- Dư nợ tín dụng phản ánh sự tập trung vào cho vay DN vừa và nhỏ (tăng +8.0% so với cuối 2021) và cho vay cá nhân (+6.2% so với cuối 2021)
- Hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu mạnh mẽ trong quý 1 năm 2022, theo đúng mô hình kinh doanh từ tư vấn phát hành đến phân phối trái phiếu

**Cơ cấu tín dụng theo phân khúc** (Nghìn tỷ đồng)



**Cơ cấu cho vay theo kỳ hạn** (Nghìn tỷ đồng)



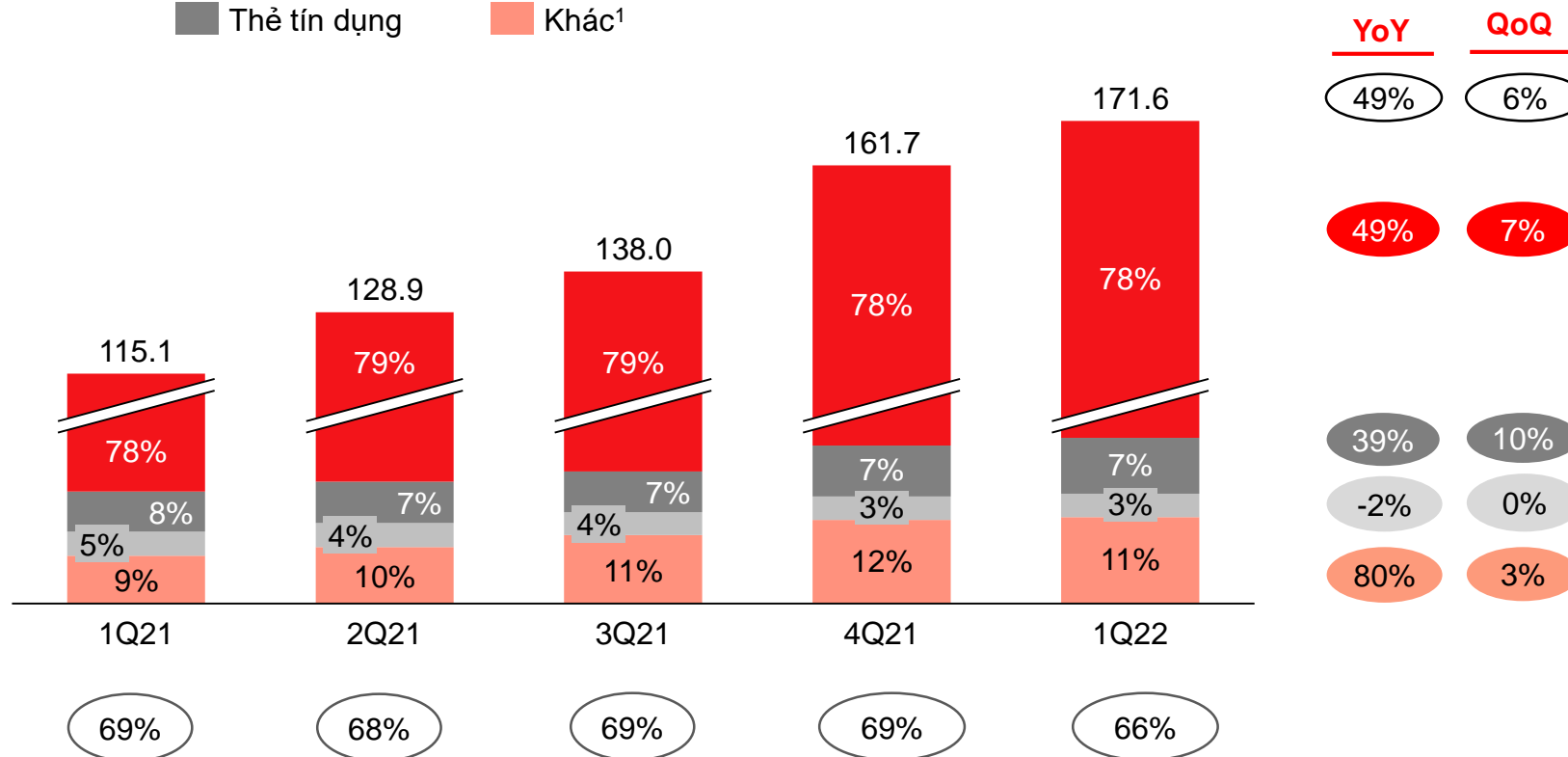


# Cho vay mua nhà và dư nợ thẻ tín dụng đều tăng trưởng tốt

- Danh mục cho vay KH cá nhân được dẫn dắt bởi cho vay mua nhà và thẻ tín dụng (tăng lần lượt +6.5% và +9.7% so với cuối năm 2021)

## Cho vay cá nhân theo sản phẩm (Nghìn tỷ đồng)

■ Cho vay mua nhà 
 ■ Cho vay mua ô tô 
 ■ Thẻ tín dụng 
 ■ Khác<sup>1</sup>



Cho vay mua nhà để ở  
(% tổng cho vay mua nhà)

**Ghi chú:** 1. Bao gồm vay thế chấp, vay kinh doanh hộ gia đình, vay tín chấp, cho vay margin của TCBS và các loại khác

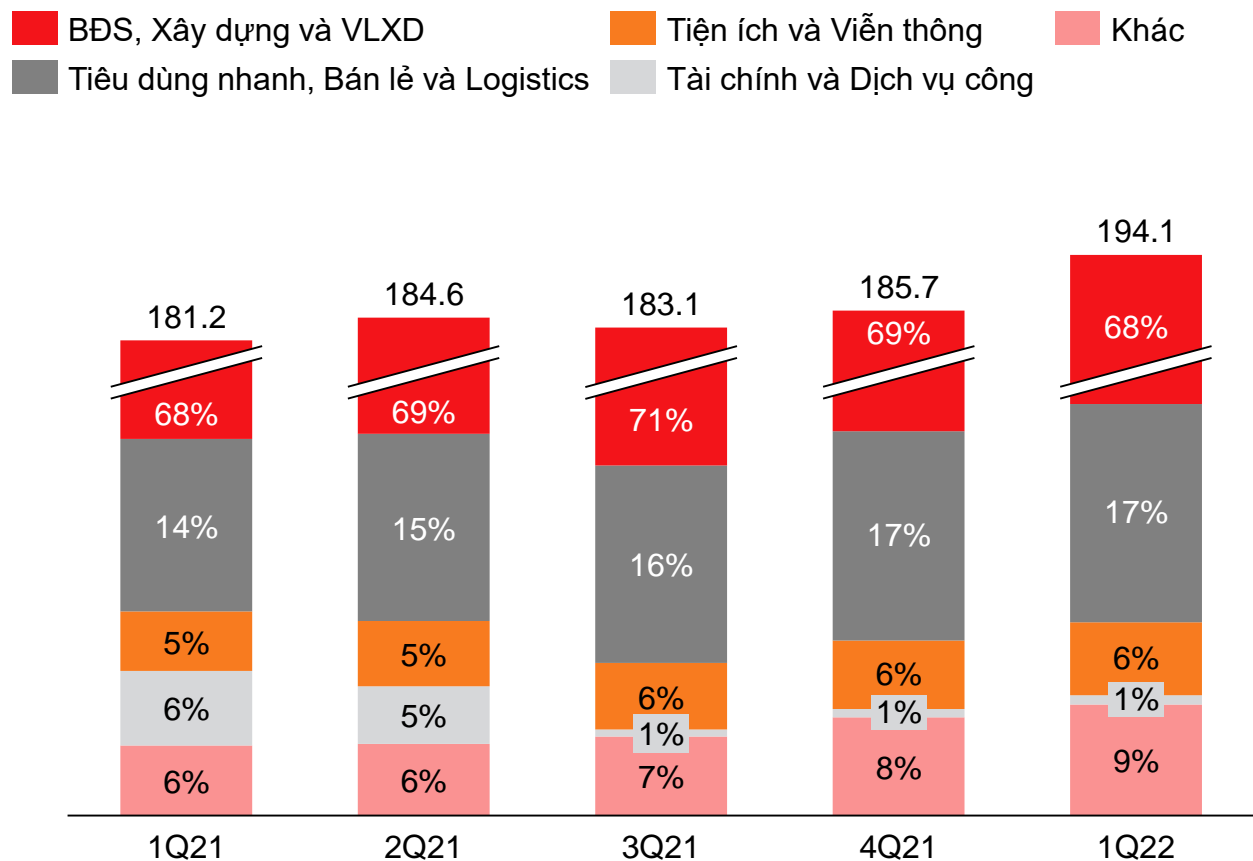




## Tiếp tục đa dạng hóa trong cho vay khách hàng doanh nghiệp

- Tín dụng doanh nghiệp phát triển ổn định, tiếp tục tập trung vào đa dạng hóa

Cho vay doanh nghiệp theo lĩnh vực (Nghìn tỷ đồng)



YoY	QoQ
7%	5%
6%	3%
27%	4%
22%	6%
-87%	14%
58%	13%

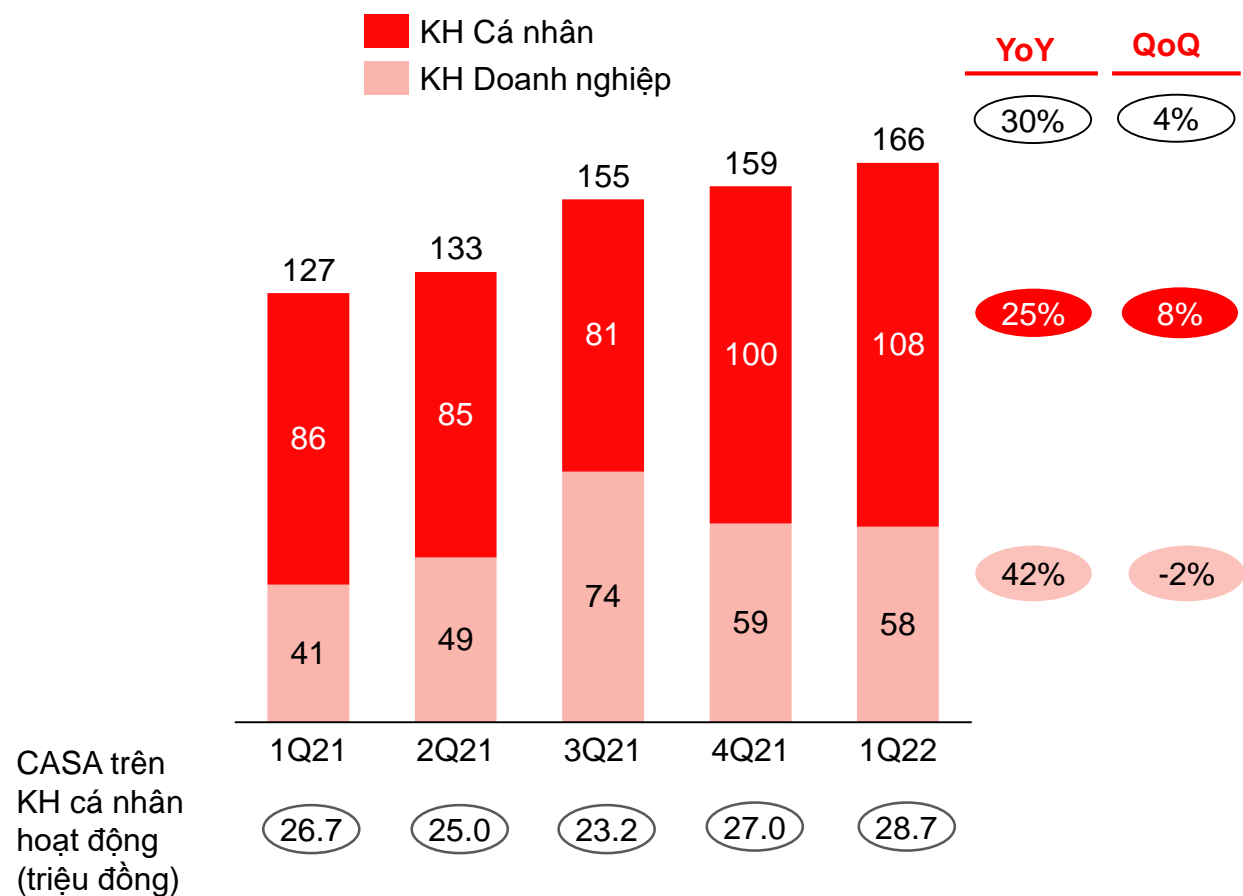
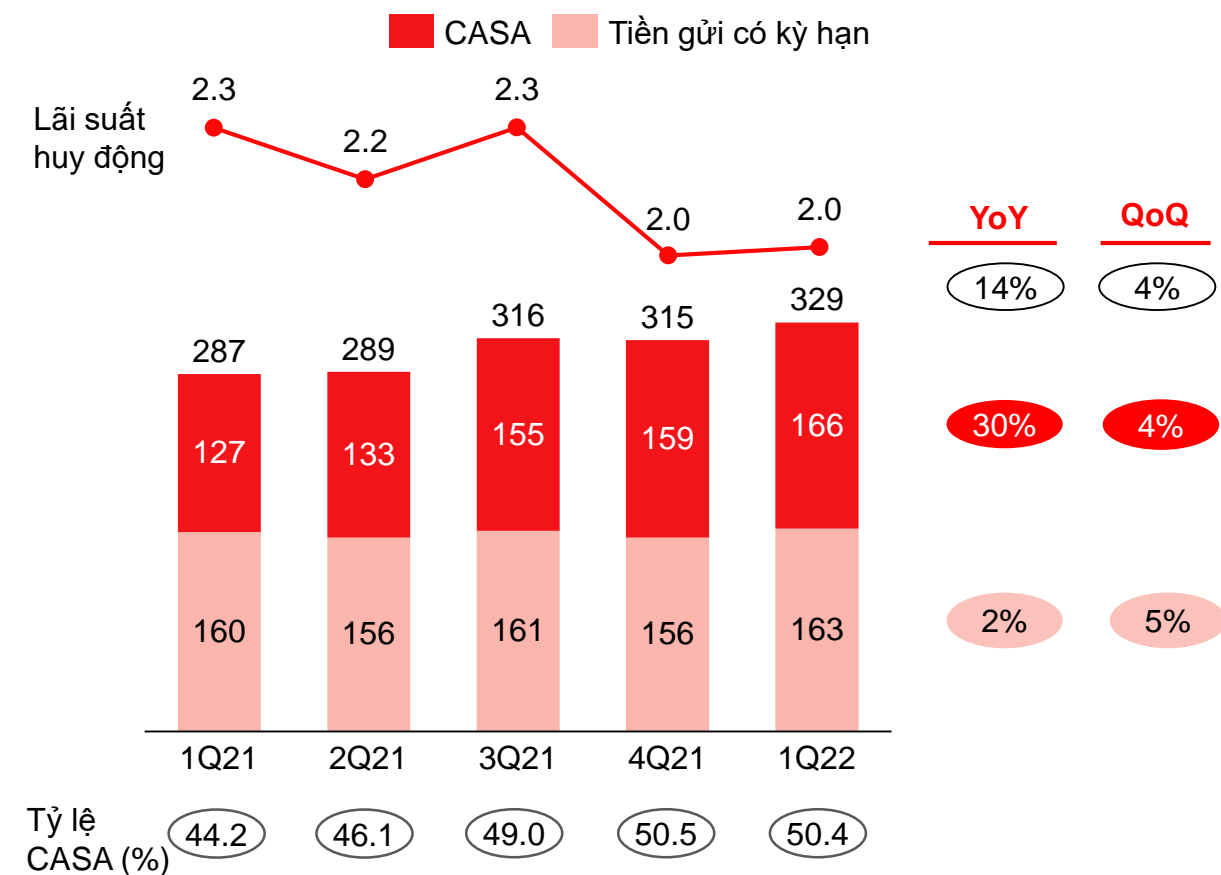


## Chi phí vốn được duy trì ở mức thấp nhờ tăng trưởng CASA cá nhân

- Lãi suất huy động nhìn chung được giữ ở mức thấp nhờ vị thế tốt của Techcombank
- Số dư CASA tăng 4.3% so với cuối năm 2021, dẫn dắt bởi CASA KH cá nhân tăng 7.8% so với cuối 2021

**Cơ cấu tiền gửi theo kỳ hạn và lãi suất huy động** (Nghìn tỷ đồng)

**CASA theo phân khúc khách hàng** (Nghìn tỷ đồng)

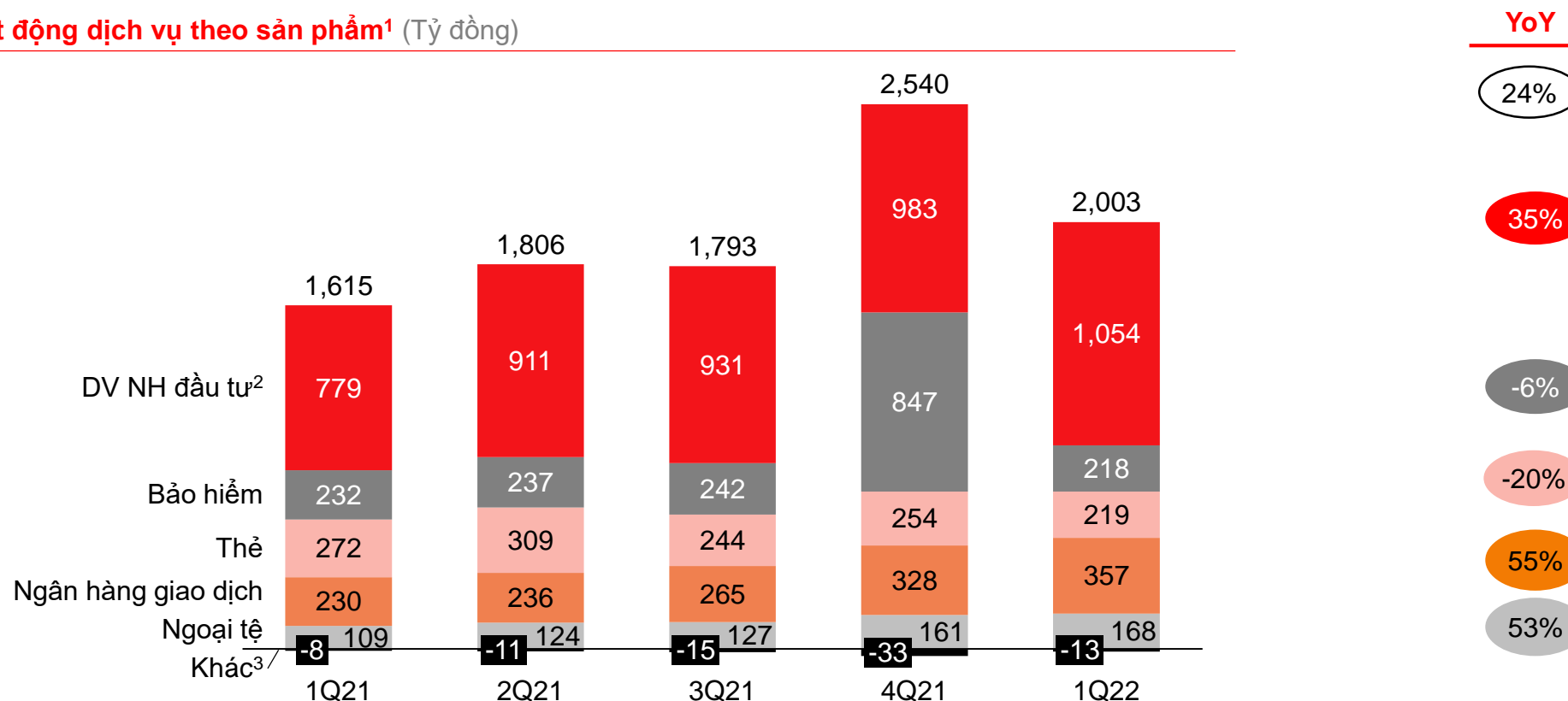




## Thu từ hoạt động dịch vụ<sup>1</sup> tăng trưởng 24% YoY, dẫn dắt bởi phí ngân hàng đầu tư, thư tín dụng, tiền mặt và thanh toán

- Thu phí từ dịch vụ ngân hàng đầu tư IB tăng +35.3% so với cùng kỳ năm trước, dẫn dắt bởi phí tư vấn phát hành trái phiếu và phí ngân hàng đầu tư khác, tăng lần lượt 132.5% và 41.0%
- Phí dịch vụ thư tín dụng, tiền mặt và thanh toán, và phí kinh doanh ngoại tệ tăng lần lượt 55.1% và 53.4% YoY nhờ việc đầu tư vào hệ thống ngân hàng giao dịch và việc gia tăng và nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng
- Trong quá trình bùng phát chủng Omicron, việc bán bảo hiểm có chậm lại do các tiêu chuẩn khắt khe của Techcombank đối với quy trình này

Thu từ hoạt động dịch vụ theo sản phẩm<sup>1</sup> (Tỷ đồng)



**Ghi chú:** 1. Bao gồm mua bán ngoại tệ và phân phối trái phiếu; 2. Bao gồm thu nhập từ hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu, ủy thác và đại lý, môi giới, quản lý quỹ; 3. Bao gồm thu nhập từ tư vấn, thu ngân và các dịch vụ khác.

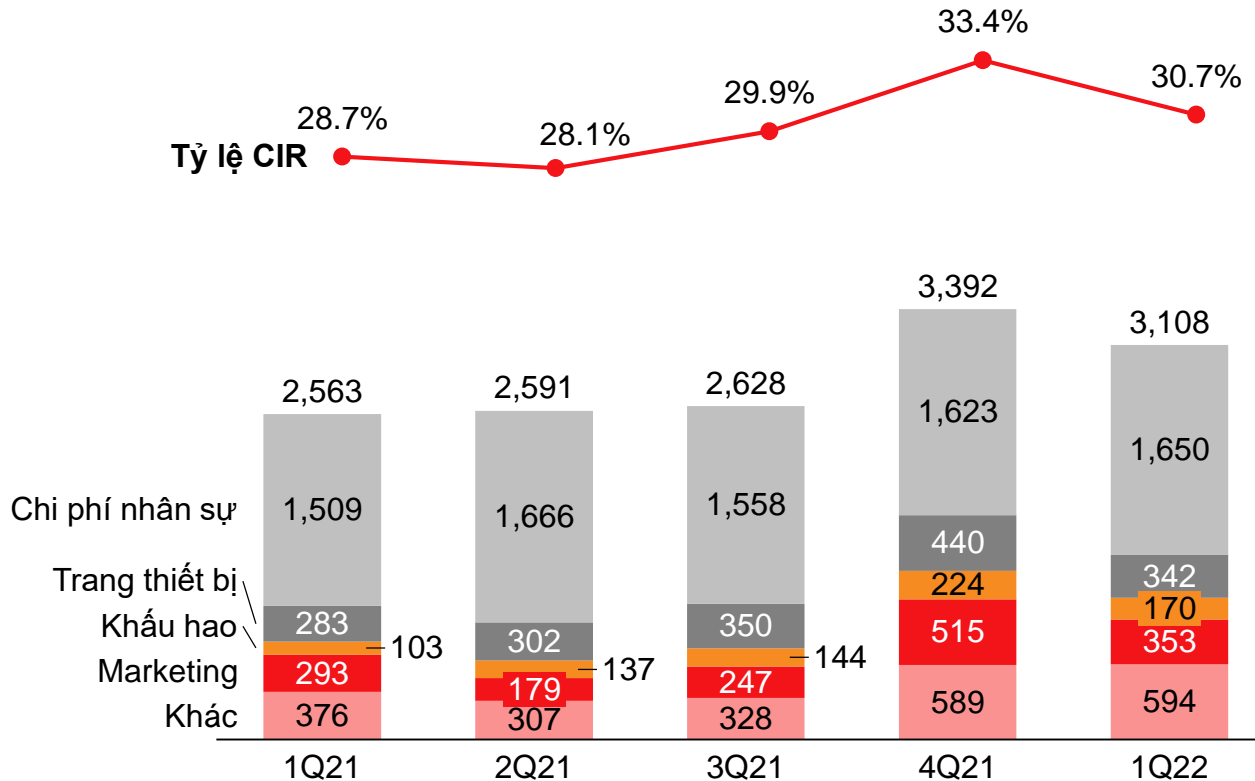




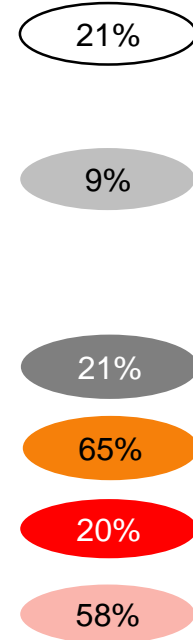
## Tiếp tục đầu tư vào công nghệ, số hóa và dữ liệu khi các biện pháp giãn cách xã hội được nới lỏng

- Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) được kiểm soát ở mức 30.7%, chi phí nhân sự, công nghệ, trang thiết bị phù hợp với tăng trưởng doanh thu
- Các chi phí khác tăng mạnh chủ yếu cho việc duy trì cơ sở hạ tầng kỹ thuật đã đi vào hoạt động từ các năm trước đó, cùng với gia tăng chi phí tư vấn cho các dự án công nghệ

### Chi phí hoạt động (Tỷ đồng)



### YoY

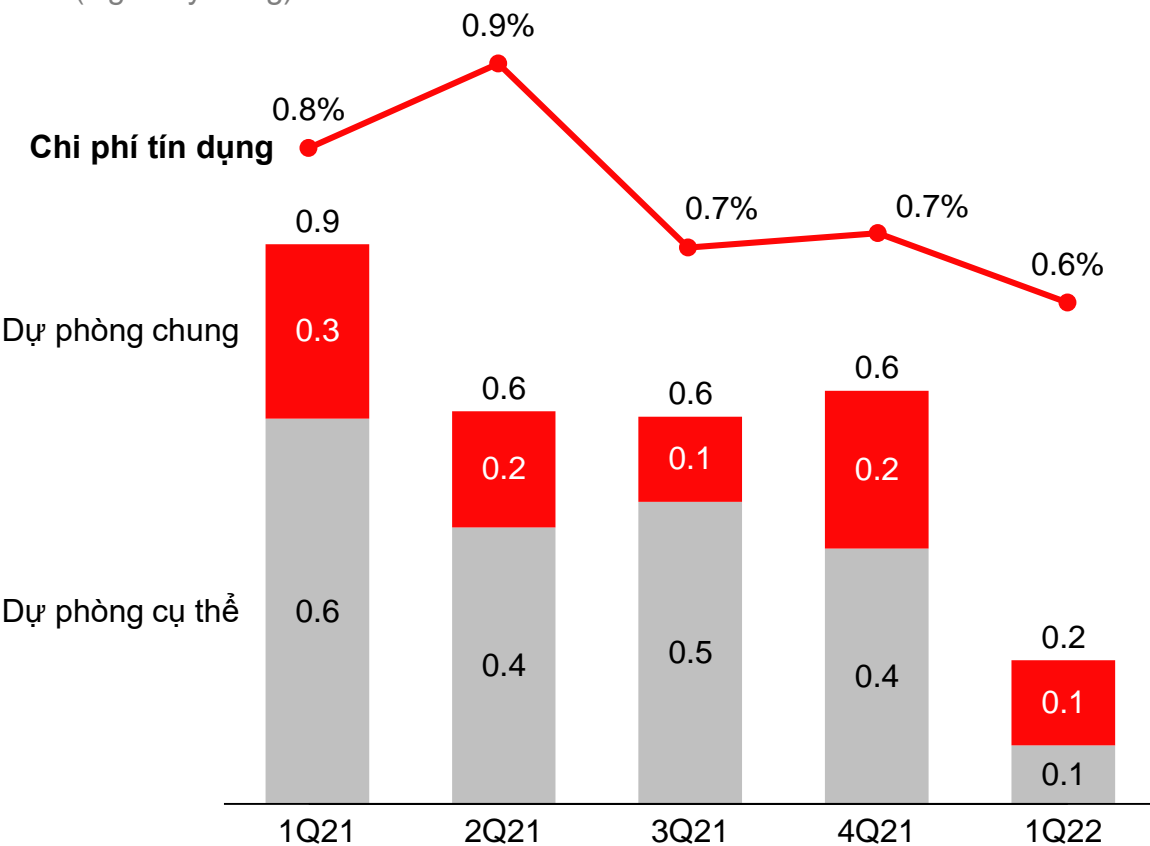


# **Chất lượng tài sản tiếp tục được duy trì lành mạnh**

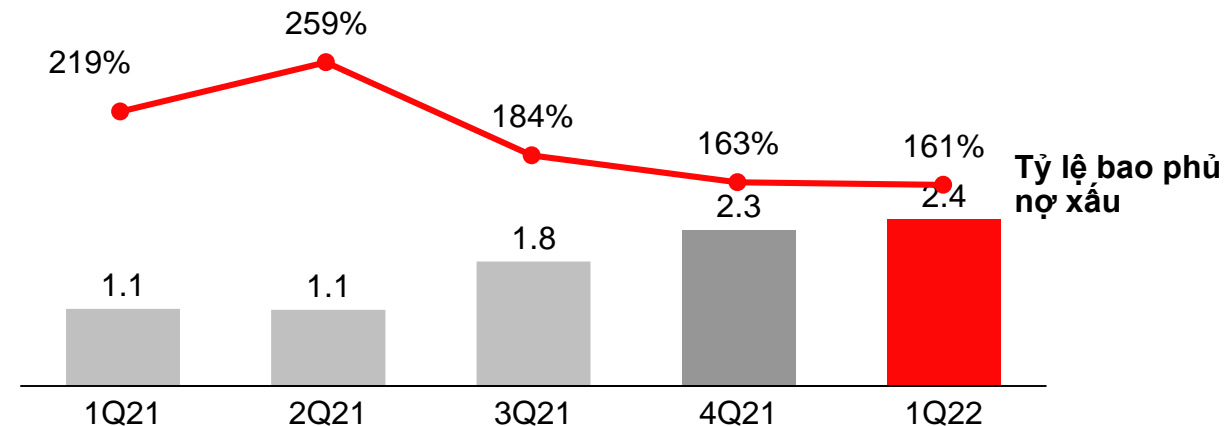
- Chi phí tín dụng (12 tháng gần nhất) giảm nhẹ xuống 0.6% (từ mức 0.7% cho 12 tháng kết thúc năm 2021)
- Tỷ lệ nợ xấu giữ ở mức thấp 0.7%, không thay đổi so với quý 4 năm 2021

## Chi phí dự phòng và chi phí tín dụng trong 12 tháng gần nhất

(Nghìn tỷ đồng)



## Nợ xấu và tỷ lệ bao phủ nợ xấu (Nghìn tỷ đồng)



	1Q21	2Q21	3Q21	4Q21	1Q22
<b>Tỷ lệ nợ xấu</b>					
Cá nhân	0.9%	0.8%	1.0%	1.1%	1.1%
DN vừa & nhỏ	0.1%	0.2%	0.7%	0.7%	0.7%
DN lớn	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
<b>Tổng</b>	<b>0.4%</b>	<b>0.4%</b>	<b>0.6%</b>	<b>0.7%</b>	<b>0.7%</b>
<b>% nợ có TSDB (trên tổng dư nợ)</b>	92.3%	93.4%	93.5%	93.4%	93.3%

## Dự nợ tái cơ cấu bắt đầu giảm khi kinh tế phục hồi

- Dự nợ tái cơ cấu ở mức 1.6 nghìn tỷ, chiếm 0.4% tổng dự nợ, do nhiều khách hàng đã có khả năng trả các khoản nợ được cơ cấu và ra khỏi danh sách được hỗ trợ do Covid
- Quản trị tốt để chuẩn bị cho Thông tư 14 hết hiệu lực vào cuối quý 2 năm 2022



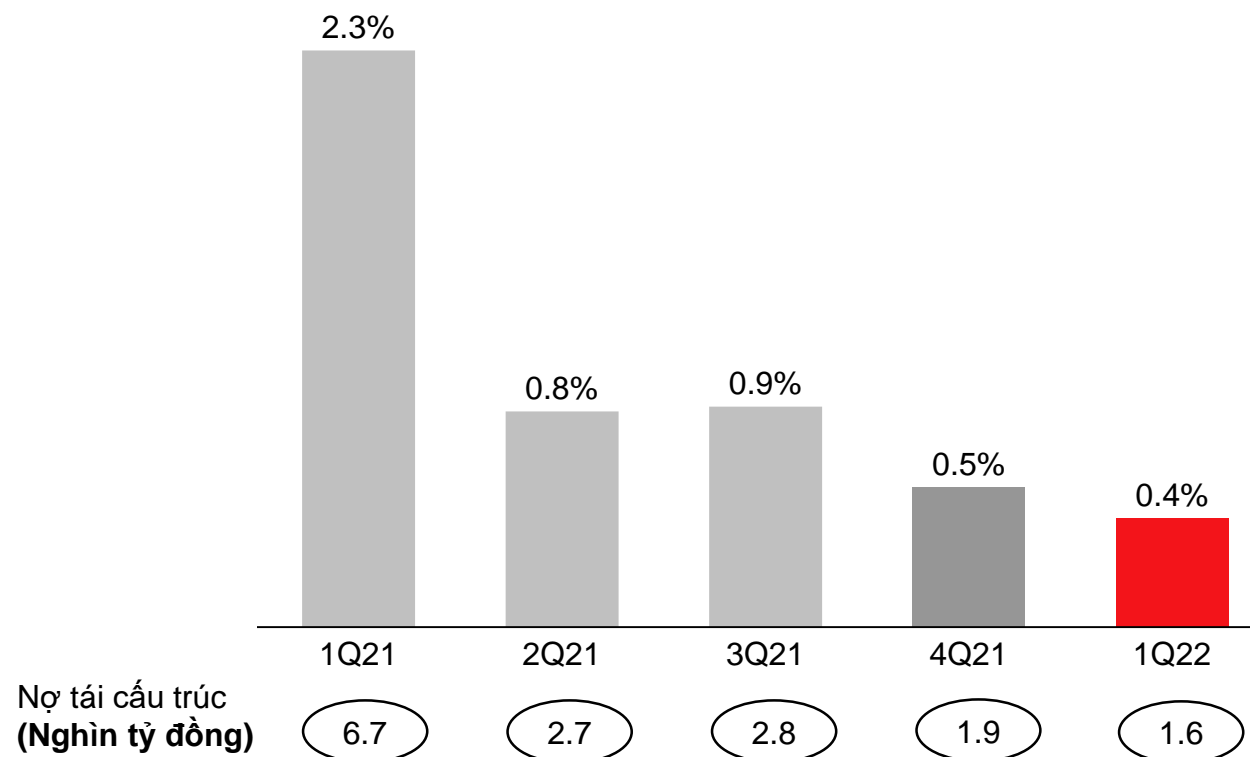
### Thông tư 14 và Thông tư 03:

(Có hiệu lực từ 07/09/2021)

**ĐIỀU KIỆN ĐỂ ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC NỢ, MIỄN/GIẢM PHÍ/LÃI SUẤT:** Sửa đổi/bổ sung các trường hợp nợ trên bảng cân đối được xếp vào diện tái cấu trúc do tác động của dịch COVID-19:

- ✓ Giãn nợ và cho thuê tài chính giải ngân trước  
**01/08/2021**
- ✓ Kéo dài thời hạn tái cấu trúc (gốc và/hoặc lãi) từ 23/01/2020 – **30/06/2022** (thay vì từ 23/01/2020 – 31/12/2021)
- ✓ Cho phép duy trì phân loại lại<sup>1</sup> các khoản vay tái cấu trúc được giải ngân trước **01/08/2021**

**Nợ tái cấu trúc theo TT 14 tại thời điểm 31/03/2022** (% tổng dự nợ)



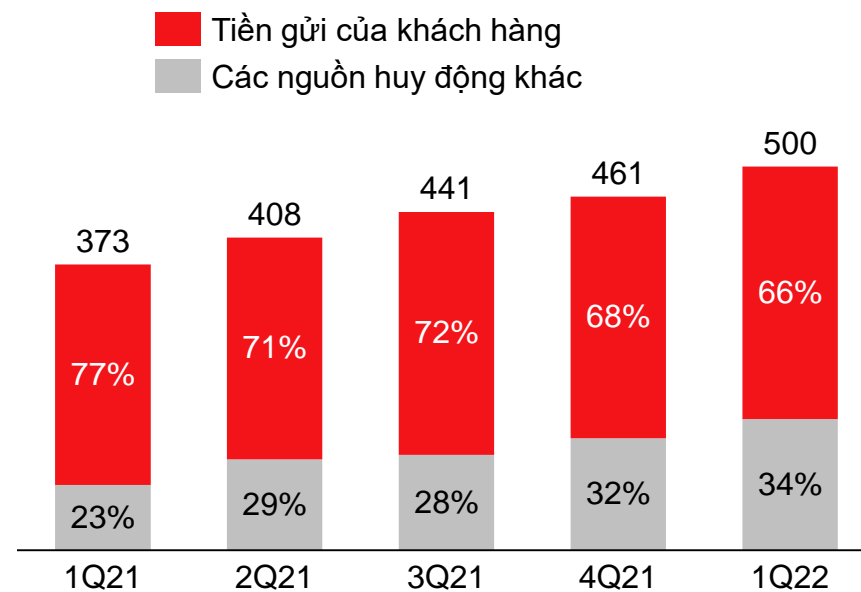
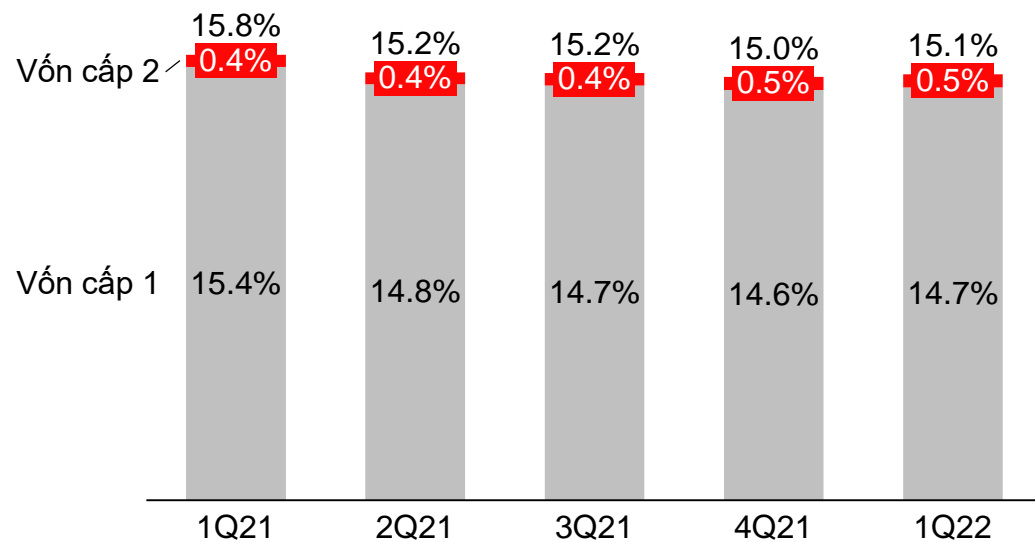


# Vị thế vốn và thanh khoản duy trì vững chắc

- Mặc dù tín dụng tăng trưởng mạnh mẽ trong quý 1, tỷ lệ an toàn vốn (CAR) vẫn tăng nhẹ từ mức cao của cuối năm 2021, phản ánh việc tối ưu hóa nguồn vốn
- Đa dạng hóa nguồn huy động không chỉ giúp giữ lợi thế chi phí vốn thấp mà còn đảm bảo tuân thủ các quy định thanh khoản chặt chẽ

**Tỷ lệ an toàn vốn<sup>1</sup> (CAR)**

**Cơ cấu nguồn vốn** (Nghìn tỷ đồng)



Vốn chủ sở hữu (Nghìn tỷ đồng)	79.1	83.9	88.4	93.0	98.6
Tỷ lệ đòn bẩy <sup>2</sup>	5.9x	6.0x	6.1x	6.1x	6.2x

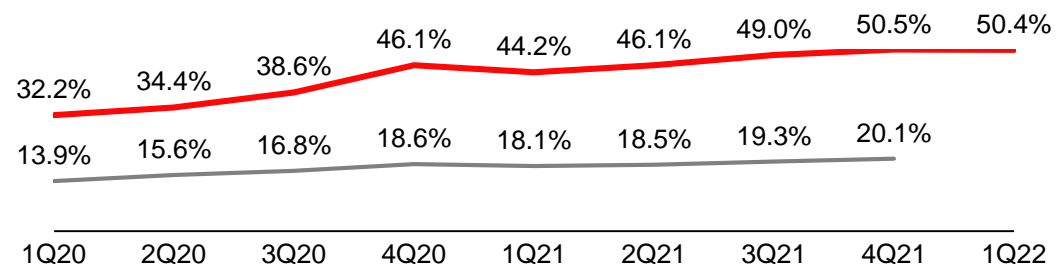
Tỷ lệ cho vay trên huy động <sup>3</sup> (%)	79.2	76.6	76.7	75.0	71.9
Vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn <sup>3</sup> (%)	34.4	39.1	32.6	28.8	32.2



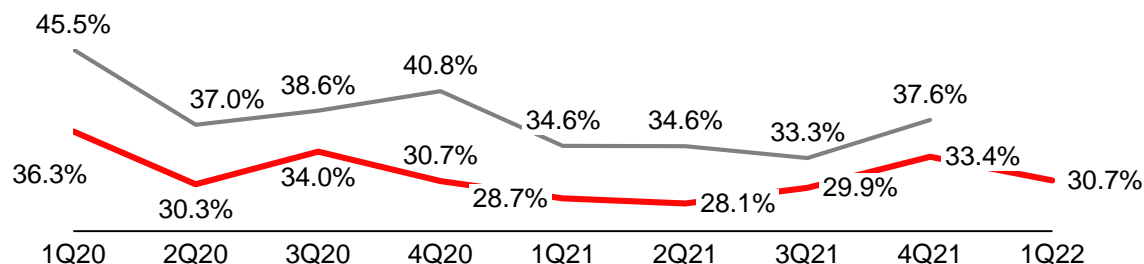
# Nới rộng các chỉ số hoạt động vượt trội so với các ngân hàng khác

— TCB — Trung vị ngành<sup>1</sup>

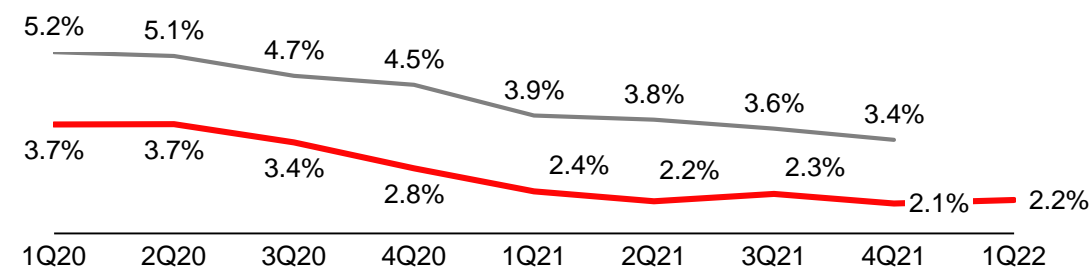
## CASA



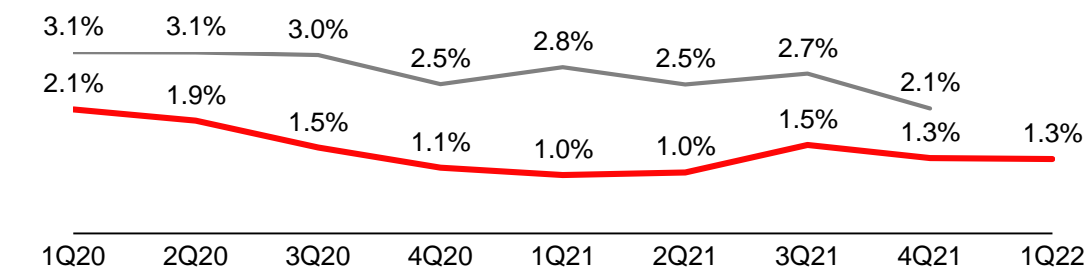
## CIR<sup>2</sup>



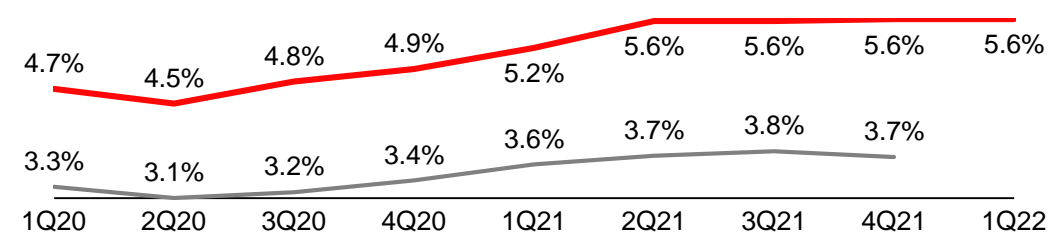
## Chi phí vốn<sup>2</sup>



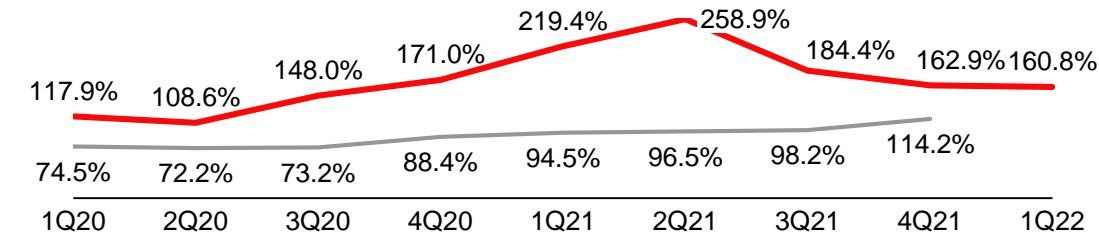
## Tỷ lệ nợ nhóm 2 + nợ xấu (NPL)



## NIM 12 tháng gần nhất



## Tỷ lệ bao phủ nợ xấu



### Ghi chú:

(1) Trung vị của các ngân hàng VCB, BID, CTG, MBB, TCB, VPB, ACB, VIB, STB, SHB, HDB, TPB, LBP, SSB, MSB, OCB, EIB

(2) CIR, chi phí vốn trong quý

Nguồn: Báo cáo tài chính của Techcombank và các ngân hàng khác



PHẦN 4

# TRIỂN VỌNG 2022

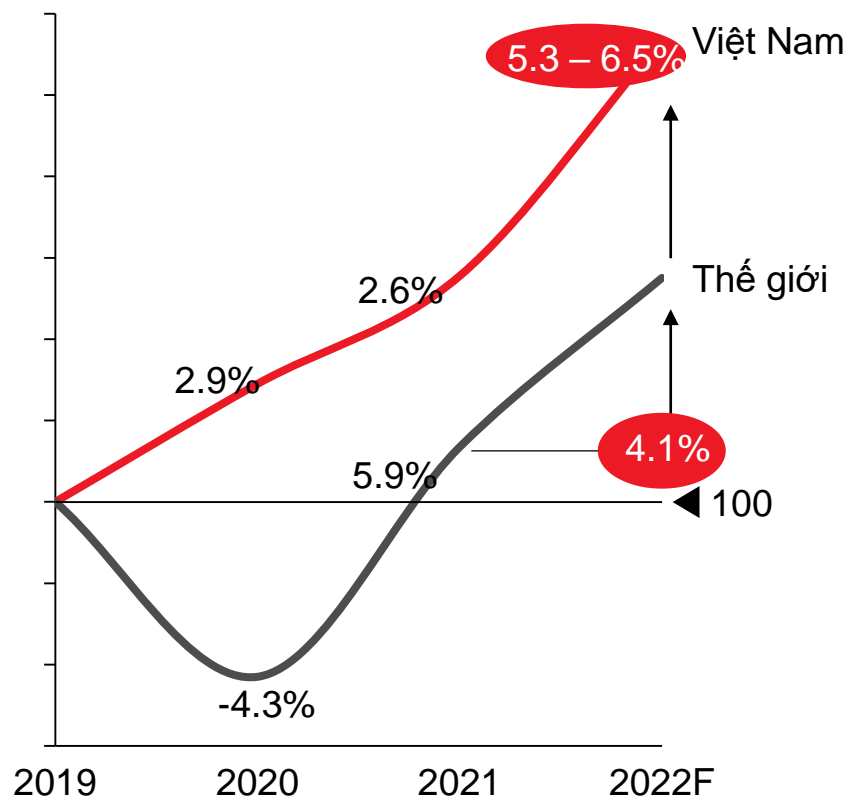




## Tăng trưởng GDP năm 2022 của Việt Nam dự kiến ở mức 5.3% - 6.5%; tuy nhiên vẫn tiềm tàng nhiều rủi ro

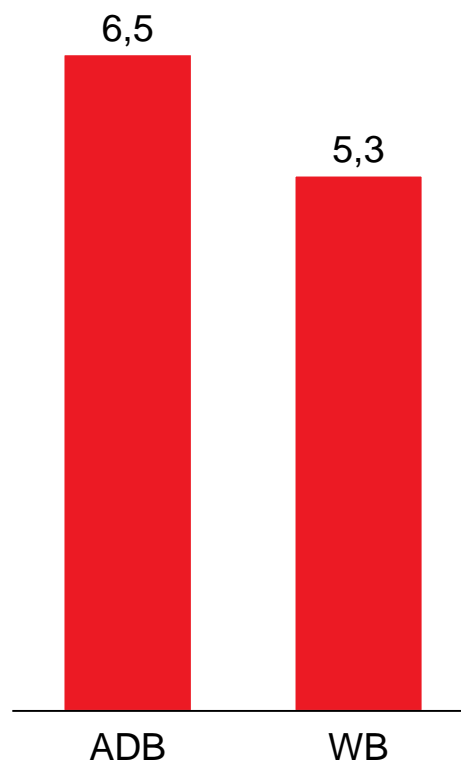
### Tăng trưởng GDP thực của Việt Nam và thế giới

Tăng trưởng GDP thực, mốc năm 2019











### Dự báo tăng trưởng GDP thực của Việt Nam -2022

%



- Năm 2022, tăng trưởng kinh tế thế giới được dự báo ở mức 4.1%, tuy nhiên có khả năng sẽ được điều chỉnh giảm
- Trong khi đó, Việt Nam được dự báo phục hồi nhanh chóng với GDP tăng trưởng ở mức 5.3 – 6.5%, từ mức 2.6% năm 2021, với động lực đến từ:
  - Nền kinh tế đang dần mở cửa trở lại với tỷ lệ tiêm chủng vacxin Covid ở mức cao (100% người lớn tiêm 2 mũi vắc xin)
  - Đẩy mạnh đầu tư công - 526 nghìn tỷ đồng từ ngân sách nhà nước & Gói kích cầu - 350 nghìn tỷ đồng
  - Dòng vốn đầu tư FDI
  - Tăng cường quan hệ thương mại song phương
  - Ngành du lịch được phục hồi
- Tuy nhiên, tác động từ cuộc xung đột Nga-Ukraine vẫn chưa được đánh giá toàn diện; có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp lên thương mại (XNK), lạm phát, tiền tệ và du lịch

	<b>FY20 Thực tế</b>	<b>FY21 Thực tế</b>	<b>Triển vọng FY22</b>	<b>1Q22 Thực tế</b>
Tăng trưởng tín dụng <sup>1</sup>	<b>23.3%</b>	<b>22.1%</b>	<b>Theo hạn mức NHNN</b>	<b>7.9%</b>
Chi phí vốn	<b>3.4%</b>	<b>2.2%</b>		<b>2.2%</b>
Tỷ lệ CASA	<b>46.1%</b>	<b>50.5%</b>		<b>50.4%</b>
Biên lãi thuần (NIM)	<b>4.9%</b>	<b>5.6%</b>		<b>5.6%</b>
Tăng trưởng thu nhập lãi (YoY)	<b>31.5%</b>	<b>42.4%</b>		<b>32.5%</b>
Tăng trưởng thu nhập phí <sup>2</sup> (YoY)	<b>31.5%</b>	<b>42.4%</b>		<b>24.1%</b>
Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR)	<b>32.8%</b>	<b>30.1%</b>		<b>30.7%</b>
Tỷ lệ nợ xấu (NPL)	<b>0.5%</b>	<b>0.7%</b>		<b>0.7%</b>
Chi phí tín dụng	<b>0.9%</b>	<b>0.7%</b>		<b>0.6%</b>

**Ghi chú:** 1. Tăng trưởng tín dụng theo quy định của NHNN; 2. Tham khảo cách tính NFI theo slide 14



Tổng tín dụng<sup>1</sup>  
**446,554 tỷ đồng**  
**+15.0% YoY**



Tổng huy động<sup>2</sup>  
**Được quản lý phù hợp  
với tăng trưởng tín dụng  
thực tế**  
để tối ưu hóa việc quản lý  
bằng cân đối kế toán



Lợi nhuận trước thuế  
**27,000 tỷ đồng**  
**+16.2% YoY**



Tỷ lệ nợ xấu (NPL)  
**< 1.5%**

**Ghi chú:** 1. Hoặc cao hơn theo chấp thuận của NHNN; 2. Bao gồm chứng chỉ tiền gửi cho khách hàng cá nhân



# PHỤ LỤC

# Kết quả tài chính nổi bật trong quý 1 năm 2022 (1/3)

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	1Q21	2Q21	3Q21	4Q21	1Q22	1Q22 vs. 4Q21	1Q22 vs. 1Q21
Tổng tài sản	462,823	504,304	541,635	568,729	615,270	8.2%	32.9%
Tiền gửi từ khách hàng	287,446	289,335	316,376	314,753	328,914	4.5%	14.4%
Tăng trưởng tín dụng <sup>1</sup>	5.7%	11.2%	14.1%	22.1%	7.9%		
Chỉ số CASA	44.2%	46.1%	49.0%	50.5%	50.4%		
Tỷ lệ nợ xấu (NPL)	0.4%	0.4%	0.6%	0.7%	0.7%		
Chi phí tín dụng (12 tháng gần nhất)	0.8%	0.9%	0.7%	0.7%	0.6%		
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	219.4%	258.9%	184.4%	162.9%	160.8%		
Vốn và thanh khoản	1Q21	2Q21	3Q21	4Q21	1Q22	1Q22 vs. 4Q21	1Q22 vs. 1Q21
Tỷ lệ an toàn vốn theo Basel II	15.8%	15.2%	15.2%	15.0%	15.1%		
Tỷ lệ Basel II Cấp 1	15.4%	14.8%	14.7%	14.6%	14.7%		
Tổng tài sản có rủi ro	509,902	562,515	595,222	632,575	665,371		
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn <sup>2</sup>	34.4%	39.1%	32.6%	28.8%	32.2%		
Tỷ lệ cho vay trên tiền gửi (LDR) <sup>2</sup>	79.2%	76.6%	76.7%	75.0%	71.9%		
Khả năng sinh lời (tỷ đồng)	1Q21	2Q21	3Q21	4Q21	1Q22	1Q22 vs. 4Q21	1Q22 vs. 1Q21
Thu nhập lãi thuần	6,124	6,588	6,742	7,245	8,111	12.0%	32.5%
Thu nhập ngoài lãi	2,808	2,618	2,037	2,914	2,001	-31.3%	-28.8%
Tổng thu nhập hoạt động	8,932	9,206	8,779	10,159	10,112	-0.5%	13.2%
Chi phí hoạt động	(2,563)	(2,591)	(2,628)	(3,392)	(3,108)	-8.4%	21.3%
Lợi nhuận trước thuế	5,518	6,018	5,562	6,140	6,785	10.5%	23.0%
NFI/TOI <sup>3</sup>	19.0%	20.2%	20.8%	25.7%	20.5%		
CIR	28.7%	28.1%	29.9%	33.4%	30.7%		
ROA (LTM)	3.5%	3.7%	3.8%	3.7%	3.6%		
ROE (LTM)	20.1%	21.7%	22.1%	21.7%	21.8%		
NIM (LTM)	5.23%	5.59%	5.63%	5.63%	5.63%		
Chi phí vốn	2.4%	2.2%	2.3%	2.1%	2.2%		

Ghi chú: 1. Tăng trưởng tín dụng theo hạn mức của NHNN; 2. Số liệu NH riêng lẻ; 3. NFI bao gồm phân phối trái phiếu và GD ngoại hối, TOI không bao gồm thu nợ đã xử lý bằng nguồn DPRR



# Kết quả tài chính nổi bật trong quý 1 năm 2022 (2/3)

Phân khúc – Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	1Q21	2Q21	3Q21	4Q21	1Q22	1Q22 vs. 4Q21	1Q22 vs. 1Q21
<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>296,290</b>	<b>313,514</b>	<b>321,042</b>	<b>347,341</b>	<b>365,743</b>	<b>5.3%</b>	<b>23.4%</b>
Cá nhân	115,128	128,874	137,952	161,657	171,623	6.2%	49.1%
SME	53,641	57,389	57,625	64,160	69,272	8.0%	29.1%
WB	127,521	127,252	125,465	121,524	124,847	2.7%	-2.1%
<b>Huy động khách hàng</b>	<b>287,446</b>	<b>289,335</b>	<b>316,376</b>	<b>314,753</b>	<b>328,914</b>	<b>4.5%</b>	<b>14.4%</b>
Cá nhân	210,371	210,182	208,254	221,030	227,741	3.0%	8.3%
SME	34,319	38,045	41,407	47,244	45,447	-3.8%	32.4%
WB	42,755	41,108	66,715	46,479	55,726	19.9%	30.3%
<b>Phân khúc – Khả năng sinh lời (Tỷ đồng)</b>	<b>1Q21</b>	<b>2Q21</b>	<b>3Q21</b>	<b>4Q21</b>	<b>1Q22</b>	<b>1Q22 vs. 4Q21</b>	<b>1Q22 vs. 1Q21</b>
<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>	<b>8,932</b>	<b>9,206</b>	<b>8,779</b>	<b>10,159</b>	<b>10,112</b>	<b>-0.5%</b>	<b>13.2%</b>
Cá nhân	3,170	3,345	3,418	4,295	4,134	-3.7%	30.4%
SME	824	872	955	1,137	1,097	-3.6%	33.1%
WB	2,989	3,439	3,382	3,500	3,828	9.4%	28.1%
Markets	1,564	1,203	1,109	980	689	-29.7%	-56.0%
Khác	(58)	80	(232)	(19)	44	-335.5%	-176.5%
Thu từ nợ đã xử lý bằng nguồn DPRR	442	267	148	264	320	21.1%	-27.6%
<b>Thu nhập từ lãi</b>	<b>6,124</b>	<b>6,588</b>	<b>6,742</b>	<b>7,245</b>	<b>8,111</b>	<b>12.0%</b>	<b>32.5%</b>
Cá nhân	2,634	2,827	2,906	3,222	3,634	12.8%	38.0%
SME	568	586	675	708	744	5.0%	30.8%
WB	2,115	2,369	2,293	2,319	2,755	18.8%	30.3%
Markets	813	758	868	997	1,030	3.2%	26.6%
Khác	(7)	47	1	(1)	(51)	4213.4%	641.9%
<b>Thu nhập từ phí <sup>1</sup></b>	<b>1,615</b>	<b>1,806</b>	<b>1,793</b>	<b>2,540</b>	<b>2,003</b>	<b>-21.1%</b>	<b>24.1%</b>
Cá nhân	588	594	582	1,179	577	-51.1%	-2.0%
SME	250	284	279	422	353	-16.5%	41.0%
WB	803	931	910	1,004	991	-1.3%	23.5%
Khác	(26)	(4)	23	(66)	83	-226.3%	-417.4%

Notes: 1. Refers to NFI calculation in slide 12

# Kết quả tài chính nổi bật trong quý 1 năm 2022 (3/3)

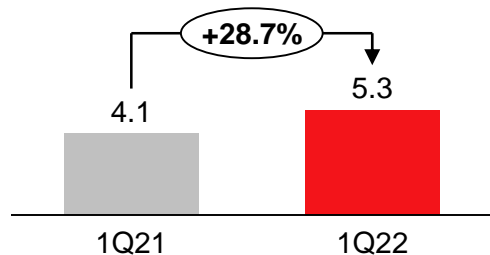
Phân khúc – Thu nhập từ phí (tỷ đồng)	1Q21	2Q21	3Q21	4Q21	1Q22
<b>Trái phiếu (TP)</b>	<b>779</b>	<b>911</b>	<b>931</b>	<b>983</b>	<b>1,054</b>
Giá trị TP phát hành	183	237	282	159	424
Giá trị TP phân phối	180	224	169	276	43
Phí ngân hàng đầu tư khác	416	449	479	548	587
<b>Thẻ</b>					
Số lượng thẻ Visa ghi nợ (cuối kỳ, nghìn thẻ)	1,300	1,350	1,436	1,585	1,631
Giá trị giao dịch thẻ Visa ghi nợ	21,978	21,550	13,953	24,019	26
Số lượng thẻ tín dụng Visa (cuối kỳ, nghìn thẻ)	432	465	490	554	603
Giá trị giao dịch thẻ tín dụng Visa	17,156	17,448	16,394	23,535	26
<b>Hoạt động bảo hiểm</b>					
APE	246	264	226	460	218
FYP	243	254	243	414	198

1Q22 vs. 4Q21	1Q22 vs. 1Q21
<b>7.3%</b>	<b>35.3%</b>
167.0%	132.5%
-84.5%	-76.3%
7.2%	41.0%
2.9%	25.4%
-99.9%	-99.9%
8.8%	39.7%
-99.9%	-99.9%
-52.6%	-11.2%
-52.1%	-18.4%

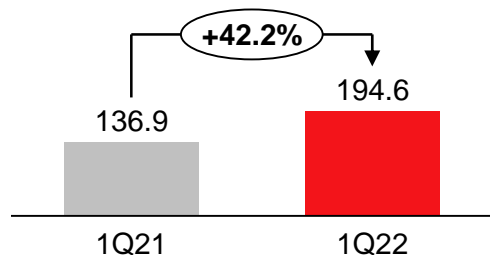
# ➤ Nền tảng số tiếp tục là kênh giao dịch chủ đạo

- Số lượng giao dịch qua kênh điện tử tiếp tục tăng, chiếm tới 91.6% trong năm 2021 (cao hơn mức 80.7% của quý 1 năm 2021) nhờ hạ tầng công nghệ tiên tiến

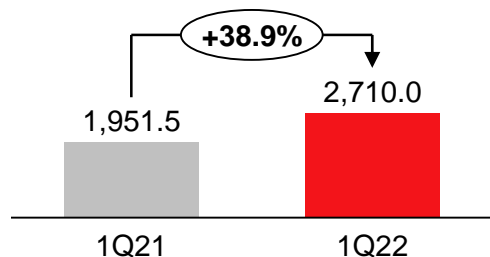
**Số lượng khách hàng Ebanking cá nhân<sup>1</sup>** (Triệu, số cuối kỳ)



**Số lượng giao dịch Ebanking của KHCN** (Triệu)

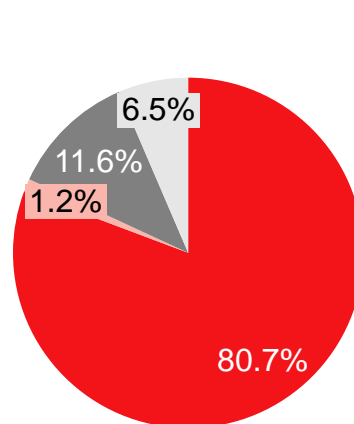


**Giá trị giao dịch Ebanking của KHCN** (Nghìn tỷ đồng)



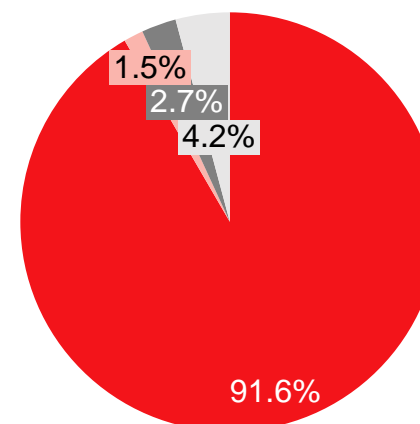
**Số lượng giao dịch qua các kênh**

■ ebanking ■ Chi nhánh ■ POS ■ ATM



**1Q21**

169.6 Triệu giao dịch

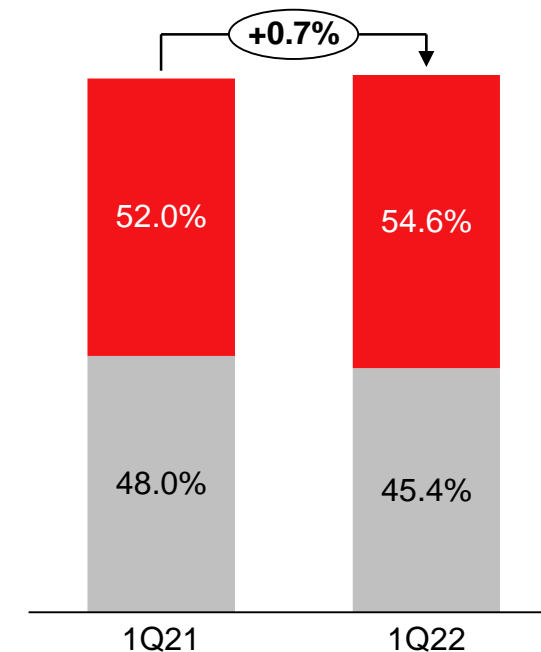


**1Q22**

377.7 Triệu giao dịch

**Tiền gửi có kỳ hạn KHCN qua các kênh**

(Nghìn tỷ đồng) ■ Trực tuyến ■ Tại quầy



Ghi chú: 1. Tổng số khách hàng cá nhân đã đăng ký e-banking

Chỉ số	Công thức	
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (NPL)	$\frac{\text{Quỹ dự phòng cho vay khách hàng}}{\text{Nợ xấu}}$	
Chỉ số CASA	$\frac{\text{Tiền gửi không kỳ hạn} + \text{Tiền gửi ký quỹ}}{\text{Tổng tiền gửi của khách hàng}}$	
ROA LTM	$\frac{\text{LNST 4 quý gần nhất}}{\text{Trung bình tổng tài sản 5 quý gần nhất}}$	
ROE LTM	$\frac{\text{LNST sau lợi ích cổ đông không kiểm soát của 4 quý gần nhất}}{\text{Trung bình tổng nguồn vốn trước lợi ích của cổ đông không kiểm soát 5 quý gần nhất}}$	
NIM LTM	$\frac{\text{Thu nhập lãi thuần 4 quý gần nhất}}{\text{Trung bình tài sản sinh lãi 5 quý gần nhất}}$	Trong đó: Tài sản sinh lãi bao gồm: Số dư với NHNN, Số dư tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư.
Chi phí tín dụng	$\frac{\text{Chi phí dự phòng cho vay và trái phiếu doanh nghiệp 4 quý gần nhất}}{\text{Trung bình cho vay và trái phiếu doanh nghiệp 5 quý gần nhất}}$	



## Công thức tính các chỉ số tài chính

Chỉ số	Công thức	
Lợi tức tài sản hàng quý	$\frac{\text{Thu nhập lãi trong quý} * 4}{\text{Trung bình tài sản sinh lãi}}$	<p>Trong đó: Tài sản sinh lãi bao gồm: Số dư NHNN, Số dư các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư.</p> <p>Mẫu số là trung bình hàng ngày</p>
Lãi suất cho vay hàng quý	$\frac{\text{Thu nhập lãi từ cho vay trong quý} * 4}{\text{Trung bình cho vay}}$	Mẫu số là trung bình hàng ngày
Chi phí vốn hàng quý	$\frac{\text{Chi phí lãi trong quý} * 4}{\text{Trung bình huy động}}$	Mẫu số là trung bình hàng ngày
Lãi suất tiền gửi	$\frac{\text{Chi phí lãi tiền gửi trong quý} * 4}{\text{Trung bình tiền gửi}}$	Mẫu số là trung bình hàng ngày





## Chú thích từ viết tắt

<b>ASEAN</b>	: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
<b>AUM</b>	: Tài sản được quản lý
<b>CAGR</b>	: Tỷ lệ tăng trưởng kép hàng năm
<b>CAR</b>	: Tỷ lệ an toàn vốn
<b>CASA</b>	: Tài khoản thanh toán và tài khoản tiết kiệm
<b>CIR</b>	: Tỷ lệ chi phí/thu nhập
<b>CoF</b>	: Chi phí vốn
<b>FDI</b>	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài
<b>FX</b>	: Ngoại tệ/ngoại hối
<b>GDP</b>	: Tổng sản phẩm quốc nội
<b>HOSE</b>	: Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
<b>LDR</b>	: Chỉ số dư nợ/huy động
<b>MLT</b>	: Trung và dài hạn
<b>NFI</b>	: Thu nhập thuần từ phí
<b>NII</b>	: Thu nhập lãi thuần
<b>NIM</b>	: Tỷ lệ lãi cận biên
<b>NoII</b>	: Thu nhập ngoài lãi
<b>NPL</b>	: Tỷ lệ nợ xấu
<b>OPEX</b>	: Chi phí hoạt động
<b>PAT</b>	: Lợi nhuận sau thuế

<b>PBT</b>	: Lợi nhuận trước thuế
<b>PMI</b>	: Chỉ số nhà quản lý mua hàng
<b>POS</b>	: Điểm bán hàng
<b>QoQ</b>	: Hàng quý
<b>ReCoM</b>	: Bất động sản, xây dựng và vật liệu
<b>ROA</b>	: Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân
<b>ROE</b>	: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân
<b>RWA</b>	: Tài sản có rủi ro
<b>RWR</b>	: Hệ số rủi ro
<b>SBV</b>	: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
<b>SME</b>	: Doanh nghiệp vừa và nhỏ
<b>ST</b>	: Ngắn hạn
<b>TCB</b>	: Techcombank
<b>TCBF</b>	: Quỹ trái phiếu Techcom
<b>TD</b>	: Tiền gửi có kỳ hạn
<b>TOI</b>	: Tổng thu nhập hoạt động
<b>VGB</b>	: Trái phiếu chính phủ Việt Nam (G-bond)
<b>VND</b>	: Việt Nam đồng
<b>WB</b>	: Ngân hàng bán buôn
<b>YoY</b>	: Hàng năm



## Miễn trừ trách nhiệm

- Thông tin được Techcombank cung cấp trong bản trình bày này chỉ được sử dụng làm nguồn tài liệu tham khảo và sẽ không được phép sử dụng cho mục đích chào bán, mời chào hoặc khuyến nghị bán hoặc phát hành, hoặc lôi kéo bất kỳ người nào chào mua hoặc đặt mua, chứng khoán tại Việt Nam hoặc tại bất kỳ quốc gia nào khác, và không có bất kỳ nội dung nào trong bản trình bày này sẽ cấu thành chào bán, mời chào hoặc khuyến nghị bán hoặc phát hành, hoặc lôi kéo bất kỳ người nào chào mua hoặc đặt mua, chứng khoán tại Việt Nam hoặc tại bất kỳ quốc gia nào khác. Không người nào được phép sử dụng, phổ biến hoặc phân phối toàn bộ hoặc một phần bản trình bày này theo bất kỳ cách thức nào, liên quan đến bất kỳ chào bán, mời chào hoặc khuyến nghị bán hoặc phát hành, hoặc lôi kéo bất kỳ người nào chào mua hoặc đặt mua, chứng khoán tại Việt Nam hoặc tại bất kỳ quốc gia nào khác. Việc không tuân thủ chỉ thị này có thể dẫn đến vi phạm Luật Chứng khoán Việt Nam hoặc luật hiện hành của các quốc gia khác. Thông tin trong bản trình bày này là thông tin cập nhật chỉ tại ngày lập bản trình bày và việc cung cấp bản trình bày này sẽ không hàm ý rằng tình hình hoạt động của Techcombank không có bất kỳ thay đổi kể từ ngày lập bản trình bày này hoặc sẽ không hàm ý rằng các tuyên bố, thông tin hoặc ý kiến được trình bày trong bản trình bày được cập nhật tại bất kỳ thời điểm nào sau ngày lập bản trình bày.
- Techcombank không có nghĩa vụ phải cập nhật bản trình bày này. Bản trình bày này có thể chứa đựng các tuyên bố mang tính dự báo và những tuyên bố này, nếu được đưa vào bản trình bày, phải được đọc một cách thận trọng.



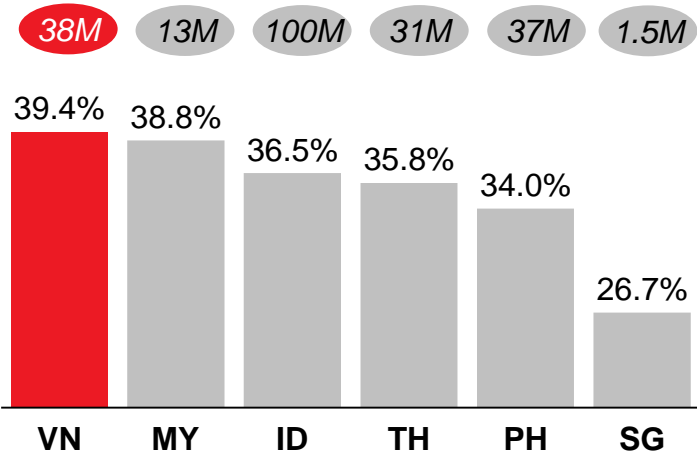
**Thank you**



# Thị trường bất động sản vẫn đang tiếp tục có xu thế tăng trưởng mạnh

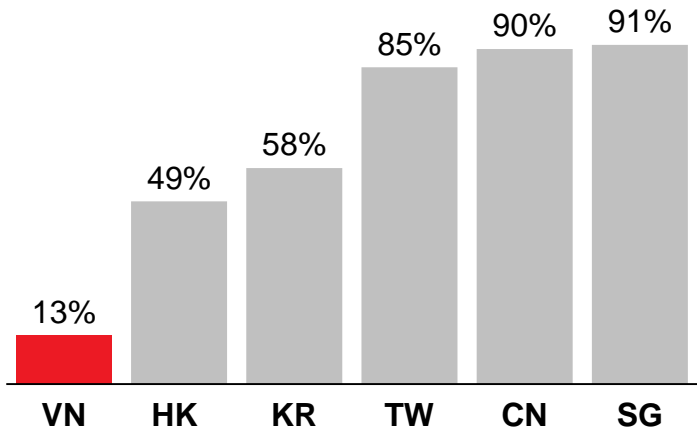
## Dân số trẻ

Dân số từ 25-49 tuổi (% tổng dân số, triệu người)



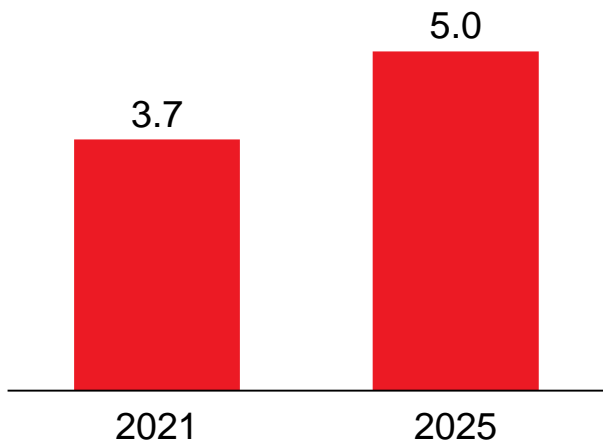
## Nhu cầu nhà ở chưa được đáp ứng đầy đủ

Tỷ lệ sở hữu nhà, %



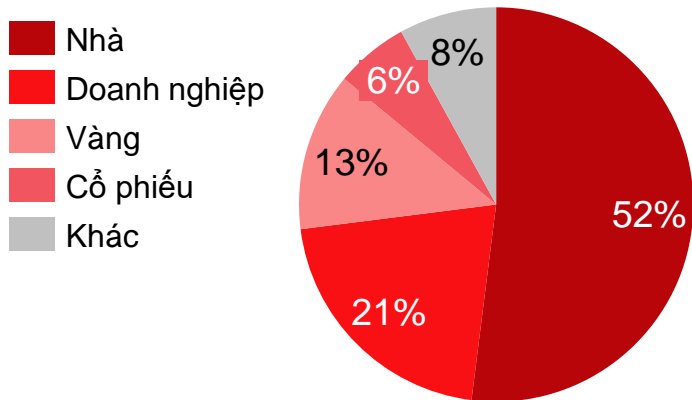
## Thu nhập gia tăng

GDP/người của Việt Nam (Nghìn USD)



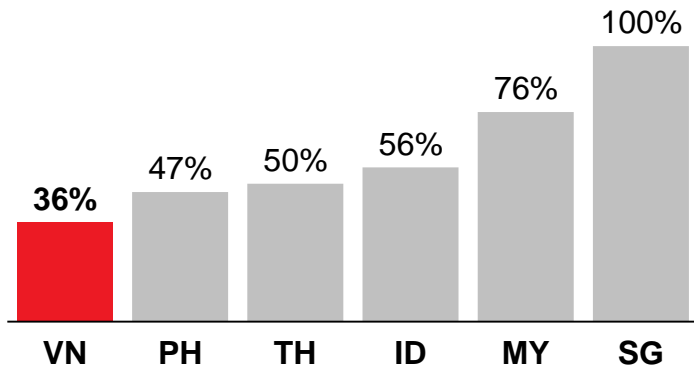
## Bất động sản tiếp tục là loại hình đầu tư được ưa chuộng

Phân bổ tài sản, %



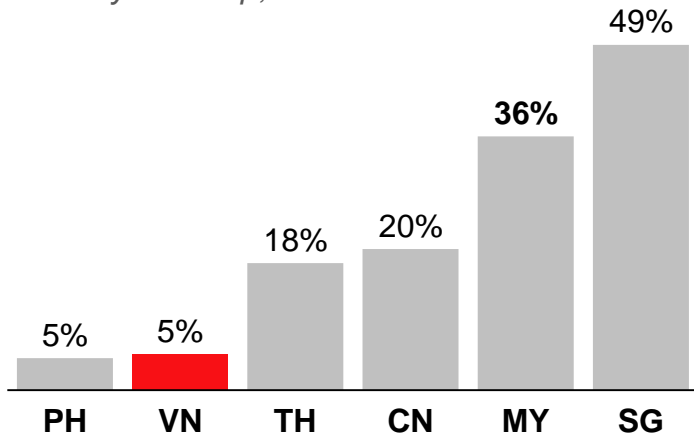
## Xu hướng đô thị hóa

Dân số thành thị (% tổng dân số)



## Mức độ thâm nhập cho vay thế chấp ở mức thấp

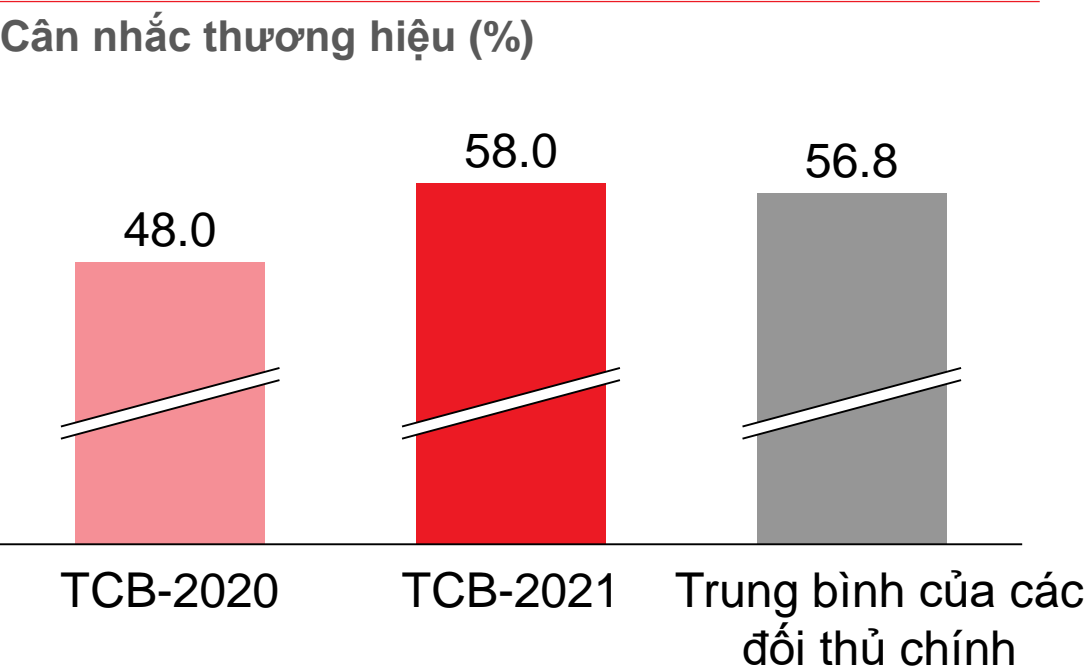
Cho vay thế chấp, % GDP





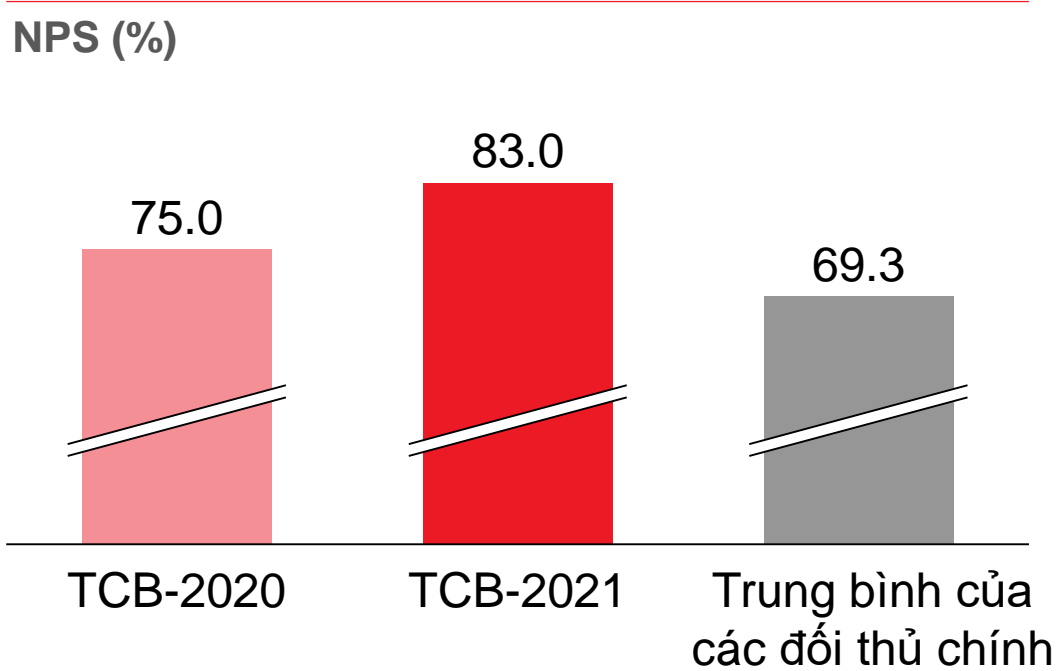
Mức độ cân nhắc thương hiệu cao và mức độ gắn kết cao phản ánh vào mức độ trung thành, mức độ hài lòng và trải nghiệm tốt của khách hàng.

Mức độ cân nhắc thương hiệu cao



Cải thiện chỉ số Cân nhắc thương hiệu thể hiện xác suất cao hơn để khách hàng chọn TCB, được hình thành bởi một phần trải nghiệm Khách hàng (thông điệp, trải nghiệm...) và phát triển cùng mối quan hệ với khách hàng.

Mức độ gắn kết cao (NPS)



Tăng điểm NPS nghĩa là khách hàng sẵn sàng giới thiệu sản phẩm/dịch vụ của TCB cho người thân và bạn bè và đồng nghĩa với việc tăng mức độ trung thành và mức độ hài lòng của khách hàng

**Note:**  
Source: Nielsen Banking Brand Health Monitor report, YouGov  
Peers: VCB, MBB, VPB, ACB